

Số: 3437/TB-TTKQH

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

**THÔNG BÁO KẾT LUẬN**  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội  
tại Hội nghị toàn quốc lần thứ hai triển khai luật, nghị quyết  
của Kỳ họp thứ 6 và Kỳ họp bất thường lần thứ 5, Quốc hội khóa XV

Thực hiện yêu cầu trong các nghị quyết của Đảng về “gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật được thực hiện công bằng, nghiêm minh, nhất quán, kịp thời, hiệu lực, hiệu quả”, căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội và nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 110/2023/QH15 về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV, ngày 07/3/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phối hợp với Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan, tổ chức hữu quan tổ chức Hội nghị toàn quốc lần thứ hai triển khai luật, nghị quyết của Kỳ họp thứ 6 và Kỳ họp bất thường lần thứ 5, Quốc hội khóa XV.

Chủ trì Hội nghị có đồng chí Vương Đình Huệ, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội và các đồng chí: Trần Thanh Mẫn, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Thường trực Quốc hội; Nguyễn Khắc Định, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội; Trần Lưu Quang, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ; Đỗ Văn Chiến, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đồng chủ trì. Tham dự Hội nghị có đồng chí Phan Đình Trạc, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Nội chính Trung ương; đồng chí Võ Thị Ánh Xuân, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước và các đồng chí đại diện các ban Đảng, các cơ quan của Quốc hội, các Bộ, ngành ở trung ương và địa phương.

Hội nghị đã nghe Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quán triệt những điểm mới, nội dung trọng tâm, yêu cầu và nhiệm vụ chủ yếu trong công tác triển khai các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 6 và Kỳ họp bất thường lần thứ 5; Báo cáo của Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành các luật, nghị quyết; các tham luận, ý kiến phát biểu của các Bộ, ngành, địa phương bổ sung, minh họa cho các báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và đề xuất, kiến nghị các giải pháp cụ thể để triển khai kịp thời, hiệu

quả các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 6 và Kỳ họp bất thường lần thứ 5.

Căn cứ kết quả Hội nghị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết luận một số nội dung sau đây:

1. Công tác triển khai luật, nghị quyết, nhất là từ sau Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai luật, nghị quyết của Quốc hội khóa XV, đã có chuyển biến tích cực. Các cơ quan đã thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, chủ động, quyết liệt khắc phục mọi khó khăn, thách thức, nhất là sức ép về tiến độ, khối lượng công việc, nỗ lực khẩn trương triển khai thi hành kịp thời, có hiệu quả luật, nghị quyết. Trong đó:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác truyền thông, thông tin kịp thời đến cử tri, Nhân dân về kết quả các kỳ họp và các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại các kỳ họp. Việc rà soát, hoàn thiện về nội dung và kỹ thuật văn bản được chú trọng, triển khai sớm ngay từ trong quá trình hoàn thiện dự thảo nên sau khi luật, nghị quyết được thông qua, các cơ quan đã kịp thời trình Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực, bảo đảm công bố đúng thời gian quy định, làm căn cứ để tổ chức thi hành.

- Các cơ quan của Quốc hội tăng cường theo dõi, giám sát việc xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết để bảo đảm có hiệu lực thi hành đồng bộ với luật, nghị quyết. Các Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại địa phương tổ chức tiếp xúc cử tri để đại biểu Quốc hội kịp thời báo cáo kết quả kỳ họp, giúp chính quyền địa phương, người dân, doanh nghiệp sớm nắm bắt các chính sách mới quan trọng, chủ động chuẩn bị phương án, nguồn lực triển khai thực hiện.

- Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương, theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã quyết liệt, chủ động, kịp thời ban hành kế hoạch triển khai gắn với phân công nhiệm vụ rõ ràng, tiến độ từng việc cụ thể bảo đảm sớm đưa các luật, nghị quyết vào cuộc sống. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, xác định rõ các nội dung được luật, nghị quyết giao quy định chi tiết, trên cơ sở đó, phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp và thời hạn trình, ban hành văn bản; một số quyết định, kế hoạch triển khai thi hành luật, nghị quyết được ban hành kịp thời.

2. Các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 6 và Kỳ họp bất thường lần thứ 5 có nhiều nội dung rất quan trọng, quy định nhiều chính sách mới, đột phá, theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, có tác động

sâu rộng đến kinh tế - xã hội của đất nước, có ý nghĩa không chỉ đối với việc thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm 2024, năm 2025, mà còn có ý nghĩa căn cơ, chiến lược, lâu dài trong giai đoạn tiếp theo. Đặc biệt, với việc thông qua Luật Đất đai năm 2024, Quốc hội đã hoàn thành một trong những nhiệm vụ lập pháp quan trọng nhất của nhiệm kỳ. Các luật, nghị quyết được ban hành bước đầu đã nhận được sự đồng thuận, đánh giá cao của Nhân dân, cử tri, đồng bào ta ở trong và ngoài nước và cộng đồng doanh nghiệp. Do đó, việc triển khai các luật, nghị quyết đòi hỏi các cơ quan phải khẩn trương, tổ chức thực hiện khối lượng công việc rất lớn, với sự tập trung, nỗ lực và quyết tâm rất cao, trọng tâm là:

**2.1.** Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội tổ chức thực hiện các nội dung theo quy định trong luật, nghị quyết; kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền trên cơ sở đề nghị của Chính phủ, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội; phân công cơ quan của Quốc hội xem xét, cho ý kiến, thẩm tra kỹ lưỡng đối với báo cáo của Chính phủ, các cơ quan về việc thực hiện yêu cầu trong luật, nghị quyết, báo cáo Quốc hội xem xét, thảo luận trong trường hợp cần thiết. Các cơ quan của Quốc hội chủ động theo dõi, giám sát chặt chẽ và đôn đốc các cơ quan thực hiện kịp thời.

**2.2.** Đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ bám sát yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể về triển khai đối với từng luật, nghị quyết của Quốc hội được nêu cụ thể trong Báo cáo số 755/BC-UBTVQH15 ngày 05/3/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong đó, đề nghị:

(1) Sớm ban hành Danh mục văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp bất thường lần thứ 5 và phân công cụ thể cơ quan chủ trì soạn thảo, gắn với thời hạn hoàn thành; tiếp tục ban hành các kế hoạch triển khai thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội; bố trí nguồn lực, chuẩn bị các điều kiện bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

(2) Tuân thủ nghiêm túc Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tập trung khẩn trương xây dựng và ban hành theo thẩm quyền 56 văn bản quy định chi tiết các luật (*gồm 29 nghị định, 05 quyết định, 22 thông tư*), ban hành Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư (để thích ứng với việc đánh thuế bổ sung thuế tối thiểu toàn cầu) bảo đảm tiến độ, chất lượng để kịp thời có hiệu lực cùng với luật, nghị quyết, có tính khả thi, nhất quán, đồng bộ trong hệ thống văn bản pháp luật, đặc biệt là văn bản quy định chi tiết các luật có mối quan hệ mật thiết với nhau như Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản,.. không để chông chéo, phát sinh vướng mắc, điểm nghẽn,

phát sinh quy trình, thủ tục trong tổ chức thực hiện. Đồng thời, chú ý các chính sách, quy định mới, có hiệu lực sớm hơn so với hiệu lực chung của luật; quy định chi tiết, hướng dẫn triển khai đối với các nội dung chuyển tiếp nhằm tạo cơ sở cho việc thực hiện thông suốt, thống nhất, tránh tạo khoảng trống pháp lý.

(3) Tiếp tục rà soát các văn bản dưới luật có liên quan đến các quy định mới của luật, nghị quyết để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp và đồng bộ với các luật, nghị quyết của Quốc hội.

(4) Tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu các chính sách, nội dung của luật, nghị quyết và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành để các cơ quan, tổ chức, người dân, doanh nghiệp hiểu đúng, đầy đủ các quy định. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ bằng các hình thức phù hợp cho đội ngũ công chức được giao tổ chức thi hành, nhất là đối với các luật chuyên ngành có nhiều nội dung mới, phức tạp như Luật Viễn thông, Luật Căn cước, Luật Đất đai, Luật Các tổ chức tín dụng, ... Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban Kinh tế của Quốc hội nghiên cứu tổ chức biên soạn, xuất bản sách "Hỏi và Đáp về Luật Đất đai" để đáp ứng yêu cầu phổ biến, tuyên truyền pháp luật.

(5) Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác thi hành pháp luật, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, trách nhiệm và tính chủ động, tích cực của đội ngũ công chức, gắn với tăng cường kiểm tra, thanh tra nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, "lợi ích nhóm", "lợi ích cục bộ" trong thi hành pháp luật; khắc phục kịp thời, hiệu quả tình trạng đùn đẩy, né tránh, thiếu trách nhiệm trong một bộ phận cán bộ, công chức. Chú trọng tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, người dân, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành pháp luật.

(6) Tập trung chỉ đạo rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính theo yêu cầu tại Nghị quyết số 103/2023/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 để báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ xem xét đề nghị trình Quốc hội thảo luận về báo cáo này. Trong quá trình thực hiện, cần gắn kết chặt chẽ việc rà soát, kiến nghị xử lý các vướng mắc, bất cập trong các văn bản quy phạm pháp luật với việc rà soát, kiến nghị xử lý các thủ tục hành chính không phù hợp, gây phiền hà, làm tăng chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

**2.3. Chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động rà**

soát, nghiên cứu, chuẩn bị điều kiện cần thiết và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền, nhiệm vụ được giao, nhất là những thẩm quyền, nhiệm vụ mới được bổ sung trong các luật, nghị quyết của Quốc hội, cơ chế, chính sách thí điểm đặc thù được áp dụng tại địa phương, cơ quan mình. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện giải ngân vốn ngân sách trung ương và địa phương đã được phân bổ; chỉ đạo đẩy mạnh việc lồng ghép giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác. Chủ động xử lý theo quy định của pháp luật đối với những vấn đề phát sinh tại địa phương trong quá trình thi hành luật, nghị quyết; kịp thời báo cáo, đề xuất phương án xử lý đối với những vấn đề có vướng mắc để cơ quan có thẩm quyền tổng hợp, xem xét, xử lý và nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định trong trường hợp cần thiết. Hội đồng nhân dân các cấp phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương nghiên cứu tổ chức hội nghị hoặc cách thức phù hợp để quán triệt, triển khai nội dung luật, nghị quyết, tập trung vào những nội dung, nhiệm vụ được triển khai tại địa phương mình và những nhiệm vụ, quyền hạn được giao cho chính quyền địa phương thực hiện.

**2.4. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội chủ động rà soát, chuẩn bị và tổ chức triển khai các nội dung có liên quan trong luật, nghị quyết của Quốc hội; chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn nội dung của luật, nghị quyết tại cơ quan, tổ chức mình và tham gia phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân bằng các hình thức phù hợp theo quy định của pháp luật; vận động, động viên các tầng lớp Nhân dân thực hiện các luật, nghị quyết. Tiếp tục tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến đối với việc xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết của Quốc hội; tăng cường giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ.**

**3. Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội và các cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp tục triển khai các biện pháp quyết liệt, phân đấu hoàn thành 41 nhiệm vụ lập pháp còn lại của nhiệm kỳ khóa XV theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 và Kế hoạch số 734/KH-UBTVQH15 ngày 22/01/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bảo đảm chất lượng, tiến độ; đồng thời, trong quá trình tổ chức thi hành pháp luật, thường xuyên rà soát, tổng kết, đề xuất bổ sung nhiệm vụ lập pháp mới trong trường hợp cần thiết để kịp thời thể chế hóa các nghị quyết, kết luận, chủ trương của Đảng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

và đòi hỏi của thực tiễn; tiếp tục khẳng định sự gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật.

*(Xin gửi kèm theo các phụ lục nội dung trong luật giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định chi tiết và một số nội dung trong các nghị quyết của Quốc hội giao các cơ quan thực hiện và phải báo cáo Quốc hội hoặc nghiên cứu, ban hành, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành văn bản quy phạm pháp luật)*

\*

Trên đây là kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Hội nghị toàn quốc lần thứ hai triển khai luật, nghị quyết của Kỳ họp thứ 6 và Kỳ họp bất thường lần thứ 5, Quốc hội khóa XV. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội trân trọng thông báo để các cơ quan, địa phương triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- UBTVQH (để b/cáo);
- Chính phủ;
- TT HĐDT, các UB của QH;
- Các cơ quan thuộc UBTVQH;
- Các ban: TC, DV, TG, NC, KT;
- VPTƯ, VPCTN, VPCP;
- Các Bộ: QP, CA, TC, KHĐT, NV, TP, TNMT, VHTTDL, LĐTĐ, YD, GDĐT, XD; Ttra CP;
- TANDTC; VKSNDTC, KTTN;
- HĐND, UBND, ĐĐBQH các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- LĐ VPQH, TL CTQH, TL các PCTQH;
- Các Vụ, đơn vị thuộc VPQH;
- Các Vụ: QH-ĐP, PL thuộc VPCP;
- Lưu: HC, TK.

e-PAS: 23016

NVH

**KT. TỔNG THƯ KÝ  
PHÓ TỔNG THƯ KÝ**



**Nguyễn Thị Thúy Ngân**

**Phụ lục số 1**  
**Nội dung trong luật giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ,**  
**các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định chi tiết**

(Kèm theo Thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 3437/TB-TTKQH ngày 22 tháng 3 năm 2024)

| STT                                 | Nội dung   | Điều/khoản/điểm        |
|-------------------------------------|--|------------------------|
| I                                   | Luật Căn cước số 26/2023/QH15  |                        |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b>  |  |                        |
| 1.                                  | Quy định thông tin khác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư   | Khoản 26 Điều 9        |
| 2.                                  | Quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5 và 9 Điều 10; quy định trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư   | Khoản 11 Điều 10       |
| 3.                                  | Quy định việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân của công dân Việt Nam   | Khoản 4 Điều 12        |
| 4.                                  | Quy định việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16  | Điểm b khoản 2 Điều 16 |
| 5.                                  | Quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều 16   | Khoản 5 Điều 16        |
| 6.                                  | Quy định chi tiết Điều 22; quy định trình tự, thủ tục cấp nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước   | Khoản 6 Điều 22        |
| 7.                                  | Quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước   | Khoản 5 Điều 23        |
| 8.                                  | Quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước  | Khoản 5 Điều 25        |
| 9.                                  | Quy định chi tiết khoản 2 Điều 29; quy định trình tự, thủ tục thu hồi, giữ, trả lại thẻ căn cước   | Khoản 6 Điều 29        |
| 10.                                 | Quy định chi tiết khoản 2 Điều 30; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ, trả lại và thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu giấy chứng nhận căn cước  | Khoản 6 Điều 30        |
| 11.                                 | Quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử  | Khoản 5 Điều 31        |
| 12.                                 | Quy định trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử  | Khoản 5 Điều 34        |
| <b>2. Nội dung giao Bộ Công an:</b> |  |                        |
| 1.                                  | Quy định quy cách, ngôn ngữ khác, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước; việc mã hóa thông tin trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước; nội dung thể hiện trên thẻ căn cước đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp không có hoặc không thu nhận được đầy đủ thông tin quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 | Khoản 4 Điều 18        |
| 2.                                  | Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc xác lập, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử; xác thực điện tử; sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước  | Khoản 4 Điều 41        |
| 3.                                  | Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; quy định về quản lý tàng thư căn cước; quy định về thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia  | Khoản 5 Điều 41        |

**Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15**

|  |   |                  |
|--|---|------------------|
| <b>II</b>  |   |                  |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b>                             |   |                  |
| 1.   | Quy định chi tiết về phân loại công trình quốc phòng và khu quân sự   | Khoản 6 Điều 5   |
| 2.   | Quy định chi tiết về phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự   | Khoản 6 Điều 6   |
| 3.   | Quy định chi tiết về chuyên mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự   | Khoản 6 Điều 12  |
| 4.   | Quy định chi tiết về xác định phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự (trừ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17)   | Khoản 7 Điều 17  |
| 5.   | Quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cho phép các hoạt động thực hiện trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, trừ quy định về thẩm quyền tại khoản 4, khoản 5 và điểm d khoản 9 Điều 18  | Khoản 11 Điều 18 |
| 6.   | Quy định về lộ trình xử lý công trình, vật kiến trúc, diện tích đất, đất có mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự quy định tại Điều 19   | Khoản 6 Điều 19  |
| 7.   | Quy định chi tiết về chế độ, chính sách đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự   | Khoản 3 Điều 25  |
| 8.   | Quy định chi tiết về chế độ, chính sách đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự   | Khoản 4 Điều 26  |
| <b>2. Nội dung giao Thủ tướng Chính phủ:</b>                   |   |                  |
| 1.   | Quy định chi tiết chế độ bảo vệ đối với công trình quốc phòng, khu quân sự thuộc Nhóm đặc biệt  | Khoản 10 Điều 18 |
| <b>3. Nội dung giao Bộ Quốc phòng:</b>                         |   |                  |
| 1.   | Quy định chi tiết việc lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự   | Khoản 4 Điều 10  |
| 2.   | Quy định chi tiết việc bảo quản, bảo trì công trình quốc phòng  | Khoản 4 Điều 11  |
| 3.   | Quy định về trình tự, thủ tục phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự  | Khoản 6 Điều 13  |
| <b>III</b>   |   |                  |
| <b>Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở</b> |   |                  |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b>                             |   |                  |
| 1.   | Quy định chi tiết lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được trang bị, sử dụng trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận, phương tiện, thiết bị cần thiết để thực hiện nhiệm vụ | Khoản 3 Điều 22  |
| 2.   | Quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều 24  | Khoản 5 Điều 24  |
| <b>2. Nội dung giao Bộ trưởng Bộ công an:</b>                  |   |                  |
| 1.   | Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự  | Khoản 4 Điều 15  |
| 2.   | Quy định trình tự, thủ tục thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, công nhận thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự  | Khoản 5 Điều 16  |



|                                    |   |                        |
|------------------------------------|---|------------------------|
| 3.                                 | Quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh số lượng thành viên, số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, cho thôi tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở  | Khoản 4 Điều 17        |
| 4.                                 | Quy định việc lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được huấn luyện, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ, tham gia diễn tập, hội thi theo   | Điều 18                |
| 5.                                 | Quy định chi tiết việc lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được trang bị công cụ hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở  | Khoản 3 Điều 21        |
| 6.                                 | Quy định việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, quản lý, sử dụng biển hiệu, giấy chứng nhận của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở  | Khoản 2 Điều 22        |
| <b>IV</b>                          | <b>Luật Đất đai số 31/2024/QH15</b>   |                        |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b> |   |                        |
| 1.                                 | Quy định nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp mà có thu nhập từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó   | Khoản 6 Điều 3         |
| 2.                                 | Quy định chi tiết các loại đất tại Điều 9   | Khoản 5 Điều 9         |
| 3.                                 | Quy định đối với trường hợp không có giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 10 và trường hợp loại đất xác định trên giấy tờ đã cấp khác với phân loại đất theo quy định của Luật này hoặc khác với hiện trạng sử dụng đất thì việc xác định loại đất thực hiện | Khoản 2 Điều 10        |
| 4.                                 | Quy định chi tiết trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số   | Khoản 9 Điều 16        |
| 5.                                 | Quy định tổ chức dịch vụ công về đất đai, bao gồm tổ chức đăng ký đất đai, tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức dịch vụ công khác được thành lập và hoạt động  | Khoản 4 Điều 22        |
| 6.                                 | Quy định tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất   | Điểm d khoản 1 Điều 28 |
| 7.                                 | Chính phủ quy định đối với khu vực hạn chế tiếp cận đất đai thì việc nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 28 thực hiện theo trình tự, thủ tục  | Khoản 3 Điều 28        |
| 8.                                 | Quy định nội dung khoản 2 Điều 30   | Khoản 2 Điều 30        |
| 9.                                 | Chính phủ có trách nhiệm hướng dẫn việc giải quyết trường hợp chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính; tổ chức giải quyết việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 49                                | Khoản 6 Điều 49        |
| 10.                                | Quy định chi tiết về đo đạc lập bản đồ địa chính  | Khoản 4 Điều 50        |
| 11.                                | Quy định chi tiết việc điều tra, đánh giá đất đai, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất và quy định điều kiện năng lực của tổ chức dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai   | Khoản 1 Điều 55        |
| 12.                                | Quy định chi tiết quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh  | Khoản 6 Điều 65        |
| 13.                                | Quy định việc lựa chọn tư vấn lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thực hiện   | Khoản 2 Điều 74        |
| 14.                                | Quy định nguyên tắc, tiêu chí phân bổ chi phí phân bổ chi tiêu sử dụng đất cấp tỉnh, chi tiêu sử dụng đất cấp huyện   | Khoản 9 Điều 76        |

|     |   |                        |
|-----|---|------------------------|
| 15. | Quy định chi tiết Điều 76 và việc lập, thẩm định, điều chỉnh, lấy ý kiến, phê duyệt, công bố kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.   | Khoản 10 Điều 76       |
| 16. | Quy định chi tiết các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai  | Khoản 10 Điều 81       |
| 17. | Quy định chi tiết Việc thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng   | Khoản 6 Điều 82        |
| 18. | Quy định chi tiết trường hợp thu hồi đất liên quan đến quốc phòng, an ninh  | Khoản 4 Điều 84        |
| 19. | Quy định chi tiết trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng  | Khoản 9 Điều 87        |
| 20. | Quy định chi tiết cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc  | Khoản 6 Điều 88        |
| 21. | Quy định việc bảo quản tài sản trường hợp trên đất thu hồi có tài sản   | Điểm b Khoản 5 Điều 89 |
| 22. | Quy định chi tiết cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất  | Khoản 7 Điều 89        |
| 23. | Quy định chi tiết trưng dụng đất  | Khoản 8 Điều 90        |
| 24. | Quy định chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp đặc biệt   | Khoản 4 Điều 92        |
| 25. | Quy định chi tiết Kinh phí và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư  | Khoản 7 Điều 94        |
| 26. | Chính phủ quy định trường hợp khác được bồi thường về đất và điều kiện được bồi thường về đất   | Khoản 3 Điều 95        |
| 27. | Quy định việc bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp do nhận chuyển quyền sử dụng đất vượt hạn mức trước ngày 01 tháng 7 năm 2014   | Điểm b khoản 2 Điều 96 |
| 28. | Quy định việc bồi thường đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của Luật này                                 | Khoản 3 Điều 96        |
| 29. | Quy định chi tiết bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở  | Khoản 3 Điều 98        |
| 30. | Quy định chi tiết bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân   | Khoản 3 Điều 99        |
| 31. | Quy định chi tiết Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, công đồng dân cư, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Khoản 5 Điều 100       |
| 32. | Quy định chi tiết bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất   | Khoản 5 Điều 102       |
| 33. | Quy định bồi thường thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn  | Điều 106               |
| 34. | Quy định chi tiết bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng  | Khoản 3 Điều 107       |
| 35. | Quy định chi tiết hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất   | Khoản 3 Điều 108       |

|     |   |                         |
|-----|---|-------------------------|
| 36. | Quy định chi tiết hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất  | Khoản 6 Điều 109        |
| 37. | Quy định nội dung khoản 3 Điều 111  | Khoản 3 Điều 111        |
| 38. | Quy định nội dung khoản 11 Điều 111   | Khoản 11 Điều 111       |
| 39. | Quy định chi tiết bố trí tái định cư  | Khoản 12 Điều 111       |
| 40. | Quy định chi tiết đất do tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác  | Khoản 3 Điều 113        |
| 41. | Quy định chi tiết Quỹ phát triển đất  | Khoản 4 Điều 114        |
| 42. | Chính phủ quy định thành lập, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, hoạt động, cơ chế tài chính của tổ chức phát triển quỹ đất   | Khoản 3 Điều 115        |
| 43. | Quy định nội dung khoản 6 Điều 116  | Khoản 6 Điều 116        |
| 44. | Chính phủ quy định chi tiết về việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.  | Khoản 7 Điều 116        |
| 45. | Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác  | Khoản 1 Điều 122        |
| 46. | Quy định nội dung điểm n khoản 3 Điều 124   | Điểm n khoản 3 Điều 124 |
| 47. | Chính phủ quy định chi tiết về giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất  | Khoản 8 Điều 124        |
| 48. | Quy định chi tiết giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất  | Khoản 8 Điều 125        |
| 49. | Quy định nội dung khoản 6 Điều 126  | Khoản 6 Điều 126        |
| 50. | Quy định chi tiết giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất   | Khoản 10 Điều 126       |
| 51. | Quy định chi tiết sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất  | Khoản 7 Điều 127        |
| 52. | Quy định chi tiết việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất  | Khoản 5 Điều 131        |
| 53. | Quy định chi tiết việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, việc xác định lại diện tích đất ở và việc đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp  | Khoản 7 Điều 135        |
| 54. | Quy định chi tiết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất mà không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền | Khoản 10 Điều 138       |
| 55. | Quy định chi tiết giải quyết đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014  | Khoản 6 Điều 139        |
| 56. | Quy định chi tiết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được giao không đúng thẩm quyền  | Khoản 7 Điều 140        |

|     |  |                         |
|-----|--|-------------------------|
| 57. | Trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản mà bên chuyển nhượng dự án và bên nhận chuyển nhượng dự án đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật thì được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của Chính phủ. | Khoản 3 Điều 142        |
| 58. | Quy định chi tiết các điểm a, b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 153  | Khoản 3 Điều 153        |
| 59. | Quy định chi tiết căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; thời điểm định giá đất, thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất  | Khoản 5 Điều 155        |
| 60. | Quy định chi tiết nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất  | Khoản 3 Điều 156        |
| 61. | Quy định Đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất   | Điểm c khoản 1 Điều 157 |
| 62. | Quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chưa được quy định tại khoản 1 Điều này sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội  | Khoản 2 Điều 157        |
| 63. | Quy định chi tiết miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất   | Khoản 4 Điều 157        |
| 64. | Quy định chi tiết phương pháp định giá đất khác chưa được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 5 sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội  | Điểm d khoản 5 Điều 158 |
| 65. | Quy định chi tiết nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá đất   | Khoản 10 Điều 158       |
| 66. | Quy định chi tiết hàng giá đất   | Khoản 4 Điều 159        |
| 67. | Quy định chi tiết giá đất cụ thể   | Khoản 5 Điều 160        |
| 68. | Quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai   | Khoản 4 Điều 170        |
| 69. | Quy định chi tiết đất sử dụng có thời hạn  | Khoản 5 Điều 172        |
| 70. | Quy định chi tiết đất do các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng   | Khoản 3 Điều 181        |
| 71. | Quy định chi tiết đất trồng lúa  | Khoản 6 Điều 182        |
| 72. | Quy định chi tiết hoạt động lấn biển   | Khoản 7 Điều 190        |
| 73. | Quy định chi tiết tập trung đất nông nghiệp  | Khoản 6 Điều 192        |
| 74. | Quy định chi tiết tích tụ đất nông nghiệp  | Khoản 5 Điều 193        |
| 75. | Quy định chi tiết đất khu nuôi, trồng, sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung   | Khoản 7 Điều 194        |
| 76. | Quy định chi tiết đất xây dựng khu chung cư  | Khoản 3 Điều 197        |
| 77. | Quy định chi tiết đất quốc phòng, an ninh  | Khoản 6 Điều 200        |
| 78. | Quy định chi tiết sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế  | Khoản 4 Điều 201        |
| 79. | Quy định chi tiết đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp   | Khoản 9 Điều 202        |

|  |   |                         |
|--|---|-------------------------|
| 80.  | Quy định chi tiết đất sử dụng cho khu kinh tế   | Khoản 9 Điều 203        |
| 81.  | Quy định chi tiết đất sử dụng cho khu công nghệ cao   | Khoản 6 Điều 204        |
| 82.  | Quy định chi tiết đất sử dụng cho cảng hàng không, sân bay dân dụng   | Khoản 5 Điều 208        |
| 83.  | Quy định chi tiết đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn  | Khoản 6 Điều 210        |
| 84.  | Quy định chi tiết đất xây dựng công trình ngầm  | Khoản 7 Điều 216        |
| 85.  | Quy định chi tiết sử dụng đất kết hợp đa mục đích   | Khoản 5 Điều 218        |
| 86.  | Quy định chi tiết góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai   | Khoản 8 Điều 219        |
| 87.  | Quy định chi tiết các thủ tục hành chính về đất đai   | Khoản 2 Điều 223        |
| 88.  | Quy định thủ tục hành chính về đất đai sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt   | Khoản 1 Điều 225        |
| 89.  | Quy định chi tiết theo dõi và đánh giá đối với việc quản lý, sử dụng đất đai  | Khoản 5 Điều 232        |
| 90.  | Quy định chi tiết thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đất đai, kiểm toán đất đai   | Khoản 8 Điều 234        |
| 91.  | Quy định chi tiết thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai  | Khoản 7 Điều 236        |
| 92.  | Quy định chi tiết các hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý đất đai khi thi hành công vụ mà bị xử lý kỷ luật quy định tại khoản 1 Điều này  | Khoản 2 Điều 240        |
| 93.  | Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch ngành quốc gia tại các khoản 3, 4, 4a, 5, và 6 Điều 25 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch ngành quốc gia.                    | Điểm c khoản 2 Điều 243 |
| 94.  | Quy định về việc áp dụng phương pháp định giá đất và khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này | Điểm d khoản 2 Điều 257 |
| 95.  | Quy định nội dung khoản 2 Điều 260  | Khoản 2 Điều 260        |
| <b>2. Nội dung giao Bộ Tài nguyên và Môi trường:</b> |   |                         |
| 1.   | Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất  | Điểm a khoản 2 Điều 55  |
| 2.   | Quy định chi tiết việc thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất   | Khoản 8 Điều 59         |
| 3.   | Quy định về hồ sơ địa chính, hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, cập nhật, quản lý hồ sơ địa chính, việc khai thác, sử dụng và kiểm tra, giám sát đối với hồ sơ địa chính   | Khoản 5 Điều 130        |
| 4.   | Quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất  | Khoản 2 Điều 134        |
| 5.   | Quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | Khoản 3 Điều 164        |
| 6.   | Quy định về nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai  | Khoản 3 Điều 165        |

|                                       |   |                        |
|---------------------------------------|---|------------------------|
| 7.                                    | Quyết định giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin đất đai theo quy định của pháp luật về giá   | Khoản 5 Điều 166       |
| <b>3. Nội dung giao Bộ Tài chính:</b> |   |                        |
| 1.                                    | Hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai  | Khoản 5 Điều 166       |
| <b>4. Nội dung giao Bộ Nội vụ:</b>    |   |                        |
| 1.                                    | Quy định về việc lập, quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính  | Khoản 7 Điều 49        |
| V                                     | <b>Luật Nhà ở số 27/2023/QH15</b>   |                        |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b>    |   |                        |
| 1.                                    | Quy định cụ thể giấy tờ chứng minh về đối tượng và điều kiện được sở hữu nhà ở quy định tại Điều 8  | Khoản 3 Điều 8         |
| 2.                                    | Quy định chi tiết trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành trong việc quản lý, sử dụng nhà ở thuộc tài sản công   | Khoản 4 Điều 15        |
| 3.                                    | Quy định yêu cầu về khu vực cần bảo đảm quốc phòng, an ninh, tiêu chí quy đổi quy mô về dân số tương đương một phường, số lượng nhà ở mà tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu, việc gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở và việc quản lý, sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam                   | Khoản 3 Điều 19        |
| 4.                                    | Quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh, kinh phí xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh; sự phù hợp của nội dung dự án đầu tư xây dựng nhà ở với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh khi thực hiện thẩm định chủ trương đầu tư | Khoản 3 Điều 29        |
| 5.                                    | Quy định chi tiết các giai đoạn của dự án đầu tư xây dựng nhà ở   | Khoản 2 Điều 34        |
| 6.                                    | Quy định về hồ sơ bàn giao nhà ở  | Khoản 4 Điều 37        |
| 7.                                    | Quy định chi tiết về quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ   | Khoản 3 Điều 42        |
| 8.                                    | Quy định chi tiết về mua, thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ  | Khoản 5 Điều 43        |
| 9.                                    | Quy định chi tiết điểm b khoản 2 Điều 45  | Điểm b Khoản 2 Điều 45 |
| 10.                                   | Quy định chi tiết việc xác định giá thuê nhà ở công vụ, trình tự, thủ tục thuê nhà ở công vụ  | Khoản 5 Điều 46        |
| 11.                                   | Quy định đối tượng, điều kiện được bố trí nhà ở phục vụ tái định cư; trình tự, thủ tục mua, thuê nhà ở phục vụ tái định cư  | Khoản 2 Điều 48        |
| 12.                                   | Quy định chi tiết việc đặt hàng, mua nhà ở thương mại, bố trí nhà ở xã hội để làm nhà ở phục vụ tái định cư, trình tự, thủ tục bàn giao nhà ở và việc quản lý, sử dụng nhà ở phục vụ tái định cư  | Khoản 3 Điều 52        |
| 13.                                   | Quy định chi tiết về phát triển nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân để bán, cho thuê mua, cho thuê  | Khoản 7 Điều 57        |
| 14.                                   | Quy định điều kiện của từng hình thức huy động vốn để phát triển nhà ở  | Khoản 2 Điều 114       |

|     |   |  |
|-----|---|--|
| 15. | Quy định chi tiết về chuyển đổi công năng nhà ở   | Khoản 3 Điều 124                                 |
| 16. | Quy định chi tiết khoản 11 Điều 60  | Khoản 14 Điều 60                                 |
| 17. | Quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 1 Điều 63  | Khoản 3 Điều 63                                  |
| 18. | Quy định các điều kiện, tiêu chí để lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư   | Khoản 3 Điều 68                                  |
| 19. | Quy định chi tiết về chủ đầu tư dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư   | Khoản 6 Điều 68                                  |
| 20. | Quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư   | Khoản 6 Điều 69                                  |
| 21. | Quy định về việc chủ sở hữu nhà chung cư được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và giá trị còn lại của căn hộ  | Điểm b khoản 7 Điều 70                           |
| 22. | Quy định về việc chủ sở hữu được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bố trí chỗ ở tạm thời   | Khoản 8 Điều 70                                  |
| 23. | Quy định chi tiết việc lập, phê duyệt kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, việc đầu tư xây dựng dự án; việc di dời, cưỡng chế di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bố trí chỗ ở tạm thời; việc đóng góp kinh phí của các chủ sở hữu để đầu tư xây dựng lại nhà chung cư | Khoản 6 Điều 72                                  |
| 24. | Quy định chi tiết khoản 5 Điều 77   | Khoản 5 Điều 77                                  |
| 25. | Quy định chi tiết điểm a, điểm b khoản 1, khoản 6, khoản 8 Điều 78  | Điểm a, điểm b khoản 1, khoản 6, khoản 8 Điều 78 |
| 26. | Quy định chi tiết loại nhà và tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội   | Khoản 2 Điều 82                                  |
| 27. | Quy định chi tiết khoản 2 Điều 83   | Khoản 8 Điều 83                                  |
| 28. | Quy định các điều kiện, tiêu chí để nhà đầu tư đáp ứng làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội  | Điểm a khoản 4 Điều 84                           |
| 29. | Quy định chi tiết về chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội  | Khoản 7 Điều 84                                  |
| 30. | Quy định chi tiết các điểm c, d và đ khoản 2, khoản 3 Điều 85   | Khoản 5 Điều 85                                  |
| 31. | Quy định chi tiết về xác định giá bán, giá thuê mua, giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn   | Khoản 6 Điều 87                                  |
| 32. | Quy định về nộp tiền sử dụng đất của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội  | Khoản 9 Điều 88                                  |
| 33. | Quy định việc cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội  | Khoản 10 Điều 88                                 |
| 34. | Quy định nội dung điểm e khoản 1 Điều 89  | Điểm e khoản 1 Điều 89                           |
| 35. | Quy định trình tự, thủ tục bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội   | Khoản 4 Điều 89                                  |
| 36. | Quy định điều kiện bảo đảm an toàn về môi trường, quy mô, tỷ lệ diện tích đất phát triển nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp  | Khoản 2 Điều 94                                  |
| 37. | Quy định chi tiết việc cho thuê và quản lý, sử dụng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp   | Khoản 4 Điều 100                                 |
| 38. | Quy định trình tự, thủ tục bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân  | Khoản 3 Điều 109                                 |

|  |  |                           |
|--|--|---------------------------|
| 39.  | Quy định chi tiết việc vay vốn ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội để phát triển nhà ở xã hội   | Khoản 1, Khoản 4 Điều 117 |
| 40.  | Quy định nội dung Khoản 2 Điều 125   | Khoản 2 Điều 125          |
| 41.  | Quy định nội dung Khoản 2 Điều 191   | Khoản 2 Điều 191          |
| 42.  | Quy định chi tiết việc xác định thời điểm bố trí sử dụng nhà ở, đối tượng, điều kiện được thuê, mua nhà ở, việc bán, cho thuê nhà ở, việc xác định giá thuê, giá bán nhà ở đối với nhà ở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 của Luật này; việc xác định giá, quản lý tiền thu được từ cho thuê, thuê mua, bán nhà ở thuộc tài sản công; việc miễn, giảm tiền cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công; tiền thuê, bán nhà ở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 của Luật này; việc quản lý, sử dụng, vận hành nhà ở thuộc tài sản công | Khoản 4 Điều 126          |
| 43.  | Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thu hồi, cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công   | Khoản 3 Điều 127          |
| 44.  | Quy định việc phân hạng nhà chung cư   | Khoản 3 Điều 143          |
| 45.  | Quy định chi tiết điều kiện của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư   | Khoản 3 Điều 150          |
| 46.  | Quy định chi tiết về cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu  | Khoản 4 Điều 154          |
| 47.  | Quy định nội dung điểm d khoản 2 Điều 160  | Điểm d Khoản 2 Điều 160   |
| <b>2. Nội dung giao Thủ tướng Chính phủ:</b> |  |                           |
| 1.   | Quy định tiêu chuẩn điện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ  | Khoản 2 Điều 44           |
| 2.   | Ban hành tiêu chuẩn, định mức nhà ở công vụ; quyết định đối tượng được sử dụng nhà ở công vụ   | Điểm a khoản 5 Điều 191   |
| <b>3. Nội dung giao Bộ Xây dựng:</b>         |  |                           |
| 1.   | Quy định nội dung điểm a khoản 2 Điều 21   | Điểm a khoản 2 Điều 21    |
| 2.   | Quy định về xây dựng nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân   | Điểm a khoản 3 Điều 57    |
| 3.   | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư   | Khoản 5 Điều 57           |
| 4.   | Ban hành mẫu giấy tờ chứng minh đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10 và 11 Điều 76 của Luật này; ban hành mẫu giấy tờ chứng minh điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.   | Khoản 9 Điều 78           |
| 5.   | Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển nhà ở; chương trình, kế án, dự án phát triển nhà ở trọng điểm theo nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và hướng dẫn, kiểm tra, thực hiện sau khi được phê duyệt. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Điều 198 của Luật này  | Khoản 2 Điều 191          |
| 6.   | Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về nhà ở theo thẩm quyền; quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về nhà ở, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; ban hành mẫu hợp đồng mua bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở thuộc tài sản công   | Khoản 4 Điều 191          |
| 7.   | Quy định chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư  | Khoản 14 Điều 191         |
| 8.   | Ban hành chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về phát triển, quản lý nhà ở cho công chức, viên chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở trên phạm vi cả nước  | Khoản 2 Điều 193          |



|  |  |  |                        |
|--|--|--|------------------------|
| 9.                                     | Quy định chi tiết khoản 3 Điều 194   |  | Khoản 5 Điều 194       |
| <b>4. Nội dung giao Bộ Quốc phòng:</b> |  |  |                        |
| 1.                                     | Ban hành mẫu giấy tờ chứng minh đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật này được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuộc phạm vi quản lý |  | Khoản 9 Điều 78        |
| 2.                                     | Ban hành mẫu giấy tờ chứng minh đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý                  |  | Khoản 2 Điều 101       |
| 3.                                     | Yêu cầu về dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân   |  | Khoản 2 Điều 105       |
| <b>5. Nội dung giao Bộ Công an:</b>    |  |  |                        |
| 1.                                     | Ban hành mẫu giấy tờ chứng minh đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật này được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuộc phạm vi quản lý |  | Khoản 9 Điều 78        |
| 2.                                     | Ban hành mẫu giấy tờ chứng minh đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc phạm vi quản lý                  |  | Khoản 2 Điều 101       |
| 3.                                     | Yêu cầu về dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân   |  | Khoản 2 Điều 105       |
| VI                                     | <b>Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15</b>  |  |                        |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b>     |  |  |                        |
| 1.                                     | Quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều 5  |  | Khoản 6 Điều 5         |
| 2.                                     | Quy định chi tiết công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh   |  | Khoản 7 Điều 6         |
| 3.                                     | Quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 2 Điều 9; quy định việc xác định kinh doanh bất động sản quy mô nhỏ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 9    |  | Khoản 6 Điều 9         |
| 4.                                     | Quy định chi tiết khoản 4 Điều 24  |  | Khoản 4 Điều 24        |
| 5.                                     | Quy định chi tiết khoản 7 Điều 21  |  | Khoản 7 Điều 31        |
| 6.                                     | Quy định chi tiết thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản   |  | Khoản 4 Điều 42        |
| 7.                                     | Quy định các loại hợp đồng mẫu trong kinh doanh bất động sản quy định tại khoản 1 Điều 44  |  | Khoản 7 Điều 44        |
| 8.                                     | Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản   |  | Điều 52                |
| 9.                                     | Quy định chi tiết khoản 3 Điều 54  |  | Khoản 4 Điều 54        |
| 10.                                    | Quy định chi tiết điều kiện hoạt động của sàn giao dịch bất động sản   |  | Khoản 5 Điều 55        |
| 11.                                    | Quy định chi tiết nội dung hoạt động của sàn giao dịch bất động sản  |  | Khoản 9 Điều 56        |
| 12.                                    | Quy định chi tiết quản lý hoạt động của sàn giao dịch bất động sản   |  | Khoản 2 Điều 60        |
| 13.                                    | Yêu cầu về cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản  |  | Điểm b khoản 1 Điều 61 |

|  |   |                                   |
|--|---|-----------------------------------|
| 14.  | Quy định về tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản  | Khoản 3 Điều 70                   |
| 15.  | Quy định chi tiết hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản   | Khoản 3 Điều 72                   |
| 16.  | Quy định chi tiết cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản   | Khoản 3 Điều 73                   |
| 17.  | Quy định chi tiết về xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản   | Khoản 7 Điều 74                   |
| 18.  | Quy định chi tiết điểm a và điểm b khoản 2 Điều 75  | Điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 75 |
| 19.  | Quy định chi tiết khoản 1 Điều 79   | Khoản 4 Điều 79                   |
| <b>2. Nội dung giao Bộ trưởng Bộ Xây dựng:</b>       |   |                                   |
| 1.   | Ban hành Chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản  | Khoản 3 Điều 69                   |
| <b>3. Nội dung giao Bộ trưởng Bộ Tài chính:</b>      |   |                                   |
| 1.   | Quy định việc sử dụng kinh phí để xây dựng, điều tra thu thập thông tin, cập nhật, duy trì, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; hướng dẫn xác định giá cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật về giá; hướng dẫn quản lý và sử dụng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản | Khoản 3 Điều 76                   |
| <b>4. Nội dung giao Ngân hàng nhà nước Việt Nam:</b> |   |                                   |
| 1.   | Hướng dẫn việc bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai  | Khoản 9 Điều 26                   |
| <b>VIII</b>  |   |                                   |
| <b>Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15</b>          |   |                                   |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b>                   |   |                                   |
| 1.   | Quy định chi tiết về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia   | Khoản 9 Điều 7                    |
| 2.   | Quy định chi tiết khoản 3 Điều 9 và quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước  | Khoản 5 Điều 9                    |
| 3.   | Quy định chi tiết về tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước  | Khoản 6 Điều 10                   |
| 4.   | Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; quy định danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch   | Khoản 5 Điều 17                   |
| 5.   | Quy định chi tiết về rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh  | Khoản 6 Điều 19                   |
| 6.   | Quy định chi tiết Điều 23; quy định việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; quy định nguồn nước phải cấm mốc giới hành lang bảo vệ và việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước  | Khoản 9 Điều 23                   |
| 7.   | Quy định chi tiết ngưỡng khai thác nước dưới đất  | Khoản 4 Điều 30                   |

|  |  |                        |
|--|--|------------------------|
| 8.   | Quy định chi tiết khoản 3 và khoản 5 Điều 31; quy định việc khoanh định, công bố, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất  | Khoản 9 Điều 31        |
| 9.   | Quy định chi tiết về điều hòa, phân phối tài nguyên nước   | Khoản 8 Điều 35        |
| 10.  | Quy định chi tiết Điều 37; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước   | Khoản 3 Điều 37        |
| 11.  | Quy định chi tiết khoản 4, điểm a khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 38  | Khoản 10 Điều 38       |
| 12.  | Quy định việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sinh hoạt  | Khoản 5 Điều 43        |
| 13.  | Quy định đối tượng, quy mô, chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước, chất lượng nước và lộ trình thực hiện  | Khoản 3 Điều 51        |
| 14.  | Quy định chung về việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước  | Khoản 9 Điều 52        |
| 15.  | Quy định chi tiết Điều 53; quy định trình tự, thủ tục kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quy định cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất | Khoản 5 Điều 53        |
| 16.  | Quy định chi tiết khoản 6 Điều 63  | Khoản 10 Điều 63       |
| 17.  | Quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều 66   | Khoản 6 Điều 66        |
| 18.  | Quy định chi tiết việc nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước   | Khoản 6 Điều 69        |
| 19.  | Quy định chi tiết dịch vụ về tài nguyên nước   | Khoản 3 Điều 70        |
| 20.  | Quy định chi tiết Điều này và lộ trình thực hiện việc hạch toán tài nguyên nước  | Khoản 5 Điều 71        |
| 21.  | Quy định chi tiết việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; quy định tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực sông  | Khoản 5 Điều 81        |
| <b>2. Nội dung giao Bộ Tài nguyên và Môi trường:</b> |  |                        |
| 1.   | Quy định nội dung khoản 1 Điều 9   | Khoản 1 Điều 9         |
| 2.   | Quy định nội dung khoản 4 Điều 22  | Khoản 4 Điều 22        |
| 3.   | Quy định nội dung khoản 9 Điều 24  | Khoản 9 Điều 24        |
| 4.   | Quy định nội dung điểm b khoản 2 Điều 26   | Điểm b khoản 2 Điều 26 |
| 5.   | Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng quy định tại khoản 1 Điều 31; quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 31; quy định việc lập, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất quy định tại khoản 7 Điều 31   | Khoản 8 Điều 31        |
| 6.   | Ban hành quy định về việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất   | Khoản 3 Điều 39        |
| 7.   | Quy định việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất   | Điểm d khoản 1 Điều 51 |

|  |  |  |
|--|--|--|
| 8.                                     | Quy định chi tiết về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước  | Khoản 5 Điều 83                        |
| <b>VIII</b>                            |  |  |
| <b>Luật Viên thông số 24/2023/QH15</b> |  |  |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b>     |  |  |
| 1.                                     | Quy định chi tiết việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông   | Khoản 8 Điều 5                         |
| 2.                                     | Quy định chi tiết tỷ lệ phần vốn góp hoặc cổ phần tối đa mà một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong 02 hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh  | Khoản 3 Điều 11                        |
| 3.                                     | Quy định chi tiết các điểm h, k và m khoản 2, điểm d khoản 4 Điều 13   | Khoản 5 Điều 13                        |
| 4.                                     | Quy định tiêu chí xác định thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, tiêu chí xác định doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý  | Khoản 1 Điều 17                        |
| 5.                                     | Quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 19   | Khoản 6 Điều 19                        |
| 6.                                     | Quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông   | Khoản 6 Điều 20                        |
| 7.                                     | Quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều 21   | Khoản 4 Điều 21                        |
| 8.                                     | Quy định chi tiết thuế bao viễn thông vì phạm pháp luật về viễn thông  | Điểm b khoản 2 Điều 22                 |
| 9.                                     | Quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngưng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông   | Khoản 4 Điều 23                        |
| 10.                                    | Quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên   | Khoản 3 Điều 28                        |
| 11.                                    | Quy định chi tiết các nội dung: (1) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước | Khoản 5 Điều 29                        |
| 12.                                    | Quy định chi tiết khoản 1 Điều 32 và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích, bao gồm mức đóng góp tối đa, đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; việc quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho hoạt động viễn thông công ích; thời hạn hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích bảo đảm tính ổn định, liên tục thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích  | Khoản 2 Điều 32                        |
| 13.                                    | Quy định chi tiết điều kiện, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi các loại giấy phép viễn thông, bước chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông   | Khoản 5 Điều 33                        |
| 14.                                    | Quy định nội dung điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 36   | Điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 36 |

|   |   |                        |
|---|---|------------------------|
| 15.   | Quy định chi tiết về các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa   | Điểm b khoản 2 Điều 39 |
| 16.   | Quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng hình thức đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông; điều kiện cung cấp dịch vụ viễn thông đối với hình thức đăng ký; thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông                             | Khoản 3 Điều 41        |
| 17.   | Quy định chi tiết việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông   | Khoản 4 Điều 47        |
| 18.   | Quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; điều kiện hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền | Khoản 4 Điều 48        |
| 19.   | Quy định chi tiết khoản 4 và khoản 5 Điều 50  | Khoản 10 Điều 50       |
| 20.   | Quy định chi tiết việc quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM di động  | Khoản 4 Điều 61        |
| 21.   | Quy định chi tiết về nội dung quy hoạch, việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương   | Khoản 3 Điều 63        |
| 22.   | Quy định chi tiết về thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông  | Khoản 10 Điều 65       |
| <b>2. Nội dung giao Bộ Thông tin và Truyền thông:</b> |   |                        |
| 1.  | Quy định chi tiết hoạt động bán buôn trong viễn thông   | Khoản 3 Điều 16        |
| 2.  | Quy định chi tiết cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông                         | Điểm b khoản 1 Điều 67 |
| <b>IX</b>   | <b>Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15</b>  |                        |
| <b>1. Nội dung giao Chính phủ:</b>                    |   |                        |
| 1.  | Quy định về việc bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài   | Khoản 2 Điều 13        |
| 2.  | Quy định nội dung hoạt động của ngân hàng chính sách  | Khoản 2 Điều 16        |
| 3.  | Quy định về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu nhà nước của Hội đồng quản trị  | Khoản 2 Điều 17        |
| 4.  | Quy định về cơ cấu quản trị khác của ngân hàng chính sách   | Khoản 1 Điều 19        |
| 5.  | Quy định về số lượng, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị của ngân hàng chính sách  | Khoản 4 Điều 20        |
| 6.  | Quy định về số lượng, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát; cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát của ngân hàng chính sách  | Khoản 3 Điều 21        |
| 7.  | Quy định về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc của ngân hàng chính sách   | Khoản 4 Điều 22        |
| 8.  | Quy định về việc thực hiện cơ chế tài chính, tiền lương, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách   | Điều 26                |
| 9.  | Quy định mức vốn pháp định của từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 1 Điều 28        |

|  |  |                         |
|--|--|-------------------------|
| 10.  | Quy định điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và điều kiện cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô   | Khoản 5 Điều 29         |
| 11.  | Quy định tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư đó tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện, thủ tục nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài | Khoản 7 Điều 63         |
| 12.  | Quy định chi tiết cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng  | Khoản 2 Điều 106        |
| 13.  | Quy định điều kiện tham gia hệ thống thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại   | Khoản 2 Điều 110        |
| 14.  | Quy định việc hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 4 Điều 145        |
| 15.  | Quy định mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 3 Điều 147        |
| 16.  | Quy định việc phân phối phần lợi nhuận còn lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 1 Điều 148        |
| 17.  | Quy định chi tiết về chế độ tài chính, doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 3 Điều 151        |
| 18.  | Quy định trường hợp tổ chức tín dụng có thời gian phân bổ lãi phải thu phải hoãn lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm trong trường hợp cần thiết  | Điểm b khoản 2 Điều 159 |
| 19.  | Quy định việc thực hiện việc đăng ký biến động đất đai đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 4 Điều 198        |
| <b>2. Nội dung Thủ tướng Chính phủ:</b>          |  |                         |
| 1.   | Quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa trong trường hợp tổng mức dư nợ cấp tín dụng vượt quá giới hạn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này  | Khoản 7 Điều 136        |
| <b>3. Nội dung Thông đốc Ngân hàng nhà nước:</b> |  |                         |
| 1.   | Quy định việc tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất khả năng chi trả   | Khoản 31 Điều 4         |
| 2.   | Quy định việc xác định vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 45 Điều 4         |
| 3.   | Quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài   | Khoản 2 Điều 12         |
| 4.   | Quy định việc bảo đảm an toàn hệ thống thông tin, bảo mật dữ liệu và hoạt động liên tục của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài   | Điều 14                 |

|     |  |                        |
|-----|--|------------------------|
| 5.  | Quy định việc thông báo thông tin về cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép; thông tin về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng văn phòng đại diện nước ngoài và các thông tin có liên quan cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã | Khoản 4 Điều 27        |
| 6.  | Quy định việc xử lý trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định  | Khoản 4 Điều 28        |
| 7.  | Quy định điều kiện về tổng tài sản có và tình hình tài chính của tổ chức tín dụng nước ngoài   | Điểm d khoản 2 Điều 29 |
| 8.  | Quy định hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép   | Điều 30                |
| 9.  | Quy định điều kiện về kho tiền, trụ sở để được khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Điểm b khoản 2 Điều 34 |
| 10. | Quy định hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép  | Khoản 4 Điều 36        |
| 11. | Quy định hồ sơ, thủ tục chấp thuận thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép   | Khoản 2 Điều 37        |
| 12. | Quy định về việc thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; việc thay đổi mức vốn điều lệ, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân  | Khoản 3 Điều 37        |
| 13. | Quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục thành lập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể, chấm dứt hoạt động đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng  | Khoản 2 Điều 38        |
| 14. | Quy định việc thông báo thông tin về thành lập, giải thể, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và các thông tin liên quan cho cơ quan đăng ký kinh doanh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã  | Khoản 4 Điều 38        |
| 15. | Quy định về đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng  | Điểm b khoản 1 Điều 41 |
| 16. | Quy định tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô   | Khoản 6 Điều 41        |
| 17. | Quy định hồ sơ, thủ tục chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này  | Khoản 2 Điều 44        |
| 18. | Quy định về việc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự   | Khoản 5 Điều 50        |
| 19. | Quy định về việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng   | Khoản 4 Điều 57        |
| 20. | Quy định về yêu cầu đối với tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo của tổ chức tín dụng   | Khoản 1 Điều 59        |
| 21. | Quy định việc góp vốn và tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của tổ chức trong nước và nước ngoài tại tổ chức tài chính vi mô  | Khoản 1 Điều 77        |
| 22. | Quy định điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng  | Khoản 2 Điều 78        |

|     |   |                             |
|-----|---|-----------------------------|
| 23. | Quy định về kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và việc thực hiện kiểm toán độc lập của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân   | Khoản 2 Điều 82             |
| 24. | Quy định việc Đại hội thành viên quyết định mức vốn góp của một thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân;   | Khoản 4 Điều 83             |
| 25. | Quy định việc chuyển nhượng phần vốn góp và quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác của thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân  | Khoản 8 Điều 84             |
| 26. | Quy định việc thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp  | Khoản 9 Điều 84             |
| 27. | Quy định số nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân   | Khoản 3 Điều 87             |
| 28. | Quy định số lượng thành viên Ban Kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân  | Khoản 1 Điều 91             |
| 29. | Quy định số nhiệm kỳ của Trưởng ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân   | Khoản 4 Điều 91             |
| 30. | Quy định việc thực hiện hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng  | Khoản 2 Điều 99             |
| 31. | Quy định cơ chế xác định lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường   | Khoản 3 Điều 100 (*)        |
| 32. | Quy định mức giá trị nhỏ của khoản cấp tín dụng, việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay, tài sản cho thuê tài chính và trả nợ của khách hàng quy định tại khoản 2 Điều này; việc xác định khách hàng phải cung cấp thông tin về người có liên quan và nội dung thông tin phải cung cấp cho tổ chức tín dụng khi đề nghị cấp tín dụng; việc xét duyệt cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử | Khoản 8 Điều 102            |
| 33. | Quy định việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua, bán nợ của tổ chức tín dụng  | Khoản 2 Điều 103            |
| 34. | Quy định việc tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động bằng phương tiện điện tử   | Điều 105                    |
| 35. | Quy định hình thức cấp tín dụng khác của ngân hàng thương mại   | Điểm g khoản 3 Điều 107     |
| 36. | Quy định dịch vụ thanh toán khác của ngân hàng thương mại   | Điểm b khoản 6 Điều 107 (*) |
| 37. | Quy định việc ngân hàng thương mại cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác   | Khoản 3 Điều 108            |
| 38. | Quy định hồ sơ, thủ tục chấp thuận ngân hàng thương mại tham gia hệ thống thanh toán quốc tế  | Khoản 3 Điều 110            |
| 39. | Quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản                               | Khoản 6 Điều 111            |
| 40. | Quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối, kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh; điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối, kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại   | Khoản 2 Điều 112            |
| 41. | Quy định việc ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng; giao đại lý thanh toán của ngân hàng thương mại  | Khoản 1 Điều 113            |



|     |  |                         |
|-----|--|-------------------------|
| 42. | Quy định phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm của ngân hàng thương mại  | Khoản 2 Điều 113        |
| 43. | Quy định việc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại   | Khoản 1 Điều 114        |
| 44. | Quy định việc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này của ngân hàng thương mại  | Khoản 3 Điều 114 (*)    |
| 45. | Quy định hình thức cấp tín dụng khác của công ty tài chính tổng hợp  | Khoản 7 Điều 115 (*)    |
| 46. | Quy định việc công ty tài chính tổng hợp cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng khác  | Khoản 3 Điều 116        |
| 47. | Quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản             | Khoản 4 Điều 118        |
| 48. | Quy định việc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính tổng hợp   | Khoản 1 Điều 119        |
| 49. | Quy định phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm của công ty tài chính tổng hợp  | Điểm c khoản 2 Điều 119 |
| 50. | Quy định việc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này của công ty tài chính tổng hợp  | Khoản 3 Điều 119 (*)    |
| 51. | Quy định tỷ lệ dự nợ hoạt động cấp tín dụng chính trên tổng dự nợ cấp tín dụng của công ty tài chính chuyên ngành  | Khoản 5 Điều 120        |
| 52. | Quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản | Khoản 4 Điều 123        |
| 53. | Quy định việc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính chuyên ngành   | Khoản 1 Điều 124        |
| 54. | Quy định phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm của công ty tài chính chuyên ngành  | Điểm c khoản 2 Điều 124 |
| 55. | Quy định việc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này của công ty tài chính chuyên ngành  | Khoản 3 Điều 124 (*)    |
| 56. | Quy định chi tiết khoản 1 Điều 125 và việc trích nộp, quản lý, sử dụng quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân  | Khoản 3 Điều 125        |
| 57. | Quy định phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm của quỹ tín dụng nhân dân   | Điểm g khoản 4 Điều 126 |
| 58. | Quy định chi tiết Điều 126 và địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép   | Khoản 5 Điều 126        |
| 59. | Quy định chi tiết Điều 127 và việc xác định khách hàng là cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp  | Khoản 4 Điều 127        |
| 60. | Quy định việc tổ chức tài chính vi mô vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 1 Điều 129        |
| 61. | Quy định phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tài chính vi mô   | Điểm d khoản 1 Điều 130 |
| 62. | Quy định chi tiết Điều 130   | Khoản 2 Điều 130        |
| 63. | Quy định việc cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này  | Khoản 3 Điều 135        |

|     |  |                         |
|-----|--|-------------------------|
| 64. | Quy định giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài   | Khoản 5 Điều 136        |
| 65. | Quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn trong trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này | Khoản 6 Điều 136        |
| 66. | Quy định hạn mức tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 134 và điểm d khoản 1 Điều 135 của Luật này  | Khoản 9 Điều 136        |
| 67. | Quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cao hơn 08% trong từng thời kỳ  | Điểm b khoản 1 Điều 138 |
| 68. | Quy định việc ký quỹ tiền tại Ngân hàng Nhà nước, việc nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia      | Khoản 2 Điều 138        |
| 69. | Quy định tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài   | Khoản 3 Điều 138        |
| 70. | Quy định việc bảo đảm an toàn và bảo mật giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Điều 140                |
| 71. | Quy định việc phân loại tài sản có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 2 Điều 147        |
| 72. | Quy định việc báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài   | Khoản 2 Điều 152        |
| 73. | Quy định việc vay từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân của quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất ưu đãi  | Điểm c khoản 2 Điều 159 |
| 74. | Quy định việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng  | Khoản 3 Điều 163        |
| 75. | Quy định việc cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân của ngân hàng hợp tác xã  | Khoản 3 Điều 192        |
| 76. | Quy định mức lãi suất, tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước  | Khoản 1 Điều 193        |
| 77. | Quy định chi tiết việc cho vay đặc biệt  | Khoản 3 Điều 194        |
| 78. | Quy định việc tổ chức mua bán, xử lý nợ được mua khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng theo giá thị trường hoặc mua bằng trái phiếu đặc biệt, được chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá thị trường              | Khoản 1 Điều 197        |
| 79. | Quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng  | Khoản 2 Điều 201        |
| 80. | Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động  | Khoản 1 Điều 204        |
| 81. | Quy định trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài  | Khoản 2 Điều 205        |
| 82. | Quy định việc đối tượng thanh tra, giám sát phải bảo đảm khả năng kết nối, truy cập dữ liệu trực tuyến phục vụ hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước   | Khoản 3 Điều 208        |

**Phụ lục số 2**

**Một số nội dung trong các nghị quyết của Quốc hội giao các cơ quan thực hiện và phải báo cáo Quốc hội hoặc nghiên cứu, ban hành, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

*(Kèm theo Thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 3437/TB-TTKQH ngày 22 tháng 3 năm 2024)*

| NGHỊ QUYẾT  | NỘI DUNG CẢN THỰC HIỆN  | TIỀN ĐỘ  | CƠ QUAN THEO DÕI, ĐƠN ĐỌC   |
|---|---|--|---|
| <p>1. Nghị quyết số: 104/2023/QH15 Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024</p> | <p><b>Điều 4. Giao Chính phủ</b></p> <p>1. ...nghiên cứu có giải pháp báo cáo Quốc hội sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về thuế để khắc phục đã suy giảm các chỉ tiêu về tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP và tỷ lệ huy động từ thuế, phí vào ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Sớm trình Quốc hội các dự án sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, để tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững.</p> <p>Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của pháp luật về tài chính trong lĩnh vực đất đai theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Khóa XIII, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư; có cơ chế điều tiết hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; có giải pháp củng cố, tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương.</p>   | <p>Sớm trình Quốc hội</p>                            | <p>Ủy ban Tài chính,<br/>Ngân sách</p>  |
| <p>2. Nghị quyết số: 110/2023/QH15 Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV</p>         | <p>3. ...Quốc hội đề nghị Chính phủ chi đạo khẩn trương xem xét, xử lý kết quả rà soát và báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7 đối với các nội dung do Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước kiến nghị...</p> <p>5. Đồng ý chủ trương, giao Chính phủ trong năm 2024 xây dựng dự thảo Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và các nguồn hợp pháp khác để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành. Đồng thời, rà soát tổng thể để hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách, pháp luật về khuyến khích đầu tư, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới.</p> <p>6. Giao Chính phủ tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết số 97/2019/QH14, số 119/2020/QH14, số 131/2020/QH14 và số 160/2021/QH14 của Quốc hội về tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng; nghiên cứu, trình Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 119/2020/QH14 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.</p> | <p>Báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7</p> <p>2024</p> | <p>Ủy ban Tài chính,<br/>Ngân sách</p> <p>- Ủy ban Pháp luật;<br/>- Ủy ban Tài chính,<br/>Ngân sách</p> |

|   |  |                                |                                |
|---|--|--------------------------------|--------------------------------|
|   | <p>8. Bổ sung nội dung đầu tư các dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm đầu tư trang thiết bị các bệnh viện tại Báo cáo số 581/BC-CP ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ vào điểm a mục 1.2 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội...</p> <p>Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định việc phân bổ vốn cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các dự án thuộc nội dung đầu tư nêu trên khi đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị quyết của Quốc hội và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp cấp bách, trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p>   |                                | Ủy ban Kinh tế                 |
|   | <p>10. Giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a mục 1.1 khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội...</p> <p>Giao Chính phủ tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả, không làm ảnh hưởng đến dự toán thu và bội chi ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị quyết của Quốc hội, báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV.</p>  | Kỳ họp thứ 7<br>(tháng 5/2024) | Ủy ban Tài chính,<br>Ngân sách |
| <p>3. Nghị quyết số: 103/2023/QH15 Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024</p> | <p><b>Điều 3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu</b></p> <p>3.2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh</p> <p>Thể chế hóa kịp thời, đầy đủ chủ trương, đường lối, nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách đáp ứng yêu cầu thực tiễn và những vấn đề mới phát sinh gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; bảo đảm tiến độ và chất lượng các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024. Đẩy mạnh việc ban hành các văn bản hướng dẫn và thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù đã được Quốc hội thông qua. Tiếp tục tích cực rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để phục hồi và phát triển ổn định, lành mạnh, bền vững các loại thị trường, nhất là thị trường trái phiếu doanh nghiệp, quyền sử dụng đất, bất động sản, lao động, khoa học công nghệ, thị trường năng lượng... góp phần nâng cao hiệu quả huy động, sử dụng các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh.</p> <p>Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương, cơ quan, đơn vị trong công tác xây dựng, ban hành, rà soát, kiểm tra và thực thi văn bản quy phạm pháp luật. Tập trung cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh; không để phát sinh thủ tục, quy định kinh doanh, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật mới không phù hợp, thiếu tính khả thi nhằm tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp. Khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành đầy đủ các định mức kinh tế - kỹ thuật trong đầu tư xây dựng, dịch vụ công.</p> |                                |                                |
|   | <p>3.3....</p> <p>đẩy nhanh tiến độ xây dựng một số tuyến đường sắt quan trọng quốc gia, tuyến đường sắt trục Đông - Tây; nghiên cứu hoàn thiện Đề án về dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, phân đấu phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sớm nhất có thể trong năm 2024....</p>   | 2024                           | Ủy ban Kinh tế                 |

|  |   |  |  |
|--|---|--|--|
|  | <p>Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và giải pháp thiết thực, hiệu quả đẩy mạnh phát triển các dự án kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư. Chú trọng xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền về việc ban hành cơ chế đặc thù hoặc bỏ sung nguồn lực để thực hiện các công trình trọng điểm quốc gia trong trường hợp cần thiết</p> | <p>- Ủy ban Văn hóa, Giáo dục;<br/>- Ủy ban Xã hội</p> |  |
| <p>3.6. ...<br/>Tập trung xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng và phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam.<br/>Nghiên cứu ban hành chính sách tín dụng hỗ trợ giảm nghèo, nhất là vốn vay sửa chữa, xây dựng mới nhà ở đối với hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn khu vực nông thôn.<br/>... Xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý đồng bộ để triển khai kịp thời, hiệu quả phương án cải cách chính sách tiền lương từ ngày 01/7/2024 theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp</p>  |   | <p>Ủy ban Khoa học, công nghệ và Môi trường</p>        |  |
| <p>3.7. ...<br/>Tập trung hoàn thiện trình Quốc hội Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</p>  |   | <p>Ủy ban Kinh tế</p>                                  |  |
| <p>3.8. ...<br/>Khẩn trương rà soát điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021 - 2025 để trình Quốc hội xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn</p>  |   | <p>Ủy ban Pháp luật</p>                                |  |
| <p>3.9. ...<br/>Sớm rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương nhằm tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực cấp dưới và tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí;<br/>... Tập trung rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính, báo cáo Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV.</p>   |   | <p>Ủy ban Pháp luật</p>                                | <p>Kỳ họp thứ 7<br/>(tháng 5/2024)</p> |
| <p><b>Điều 2.</b><br/>2. Giao Chính phủ khẩn trương xây dựng dự thảo nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; trong đó có cơ chế thí điểm phân cấp cho cấp huyện quyết định danh mục, cơ cấu, phân bổ sử dụng vốn ngân sách nhà nước, xử lý một số kiến nghị của địa phương liên quan đến việc thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước đối với việc thu hồi kinh phí, hoàn trả ngân sách nhà nước trong triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.<br/>4. Giao Kiểm toán nhà nước tham gia với Chính phủ nghiên cứu, đề xuất cơ chế đặc thù để xử lý một số kiến nghị liên quan đến thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước đối với việc thu hồi kinh phí, hoàn trả ngân sách nhà nước trong dự thảo nghị quyết quy định tại khoản 2 Điều này nhằm bảo vệ</p> |   | <p>Hội đồng Dân tộc</p>                                | <p>Kỳ họp gần nhất</p>                 |
| <p>4. Nghị quyết số: 108/2023/QH15<br/><b>Về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giám nghèo bền vững</b></p>  |   |  |  |

|  |  |                       |   |
|--|--|-----------------------|---|
| giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”              | quyền lợi chính đáng của người dân, các cơ quan, tổ chức trong triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia.  |                       |   |
| 5. Nghị quyết số: 107/2023/QH15 Về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu | <b>Điều 8</b><br>Chính phủ khẩn trương hoàn thiện hồ sơ dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi) theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội xem xét bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024.<br>3. Trường hợp sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì Chính phủ quy định nội dung cụ thể để thực hiện; trường hợp có nội dung trái với quy định của Nghị quyết này thì báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định; trường hợp cấp bách trong thời gian Quốc hội không họp thì trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. | Kỳ 10 (tháng 10/2025) | - Hội đồng Dân tộc;<br>- Ủy ban Xã hội;<br>- Ủy ban Kinh tế |

<sup>i</sup> Nội dung của Điều/khoản/điểm của Luật/Các tổ chức tin dùng được đánh dấu sao (\*) tại Phụ lục là nội dung chỉ ban hành văn bản hướng dẫn khi có phát sinh.